

Số: /SXD-QLXD

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2024

Về việc công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 8 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Giao thông vận tải;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố hệ thống giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Công văn số 2340/STC-GDNCS ngày 10/9/2024 của Sở Tài chính về việc góp ý dự thảo công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 8 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. (Chi tiết xem tại Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2024 đính kèm).

2. Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng (chân

công trình) để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục b, điểm 3 khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

4. Chủ đầu tư được thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng có đủ điều kiện năng lực, hành nghề kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phân công việc liên quan tới việc xác định, thẩm tra giá xây dựng công trình. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.

5. Các tổ chức cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

6. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố giá này không phù hợp với giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc cung ứng vật liệu xây dựng (*trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường*) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

7. Công trình giáp ranh giữa hai huyện, thị xã, thành phố thì áp dụng giá vật liệu xây dựng tại nơi có giá vật liệu xây dựng đến chân công trình thấp nhất.

8. Đối với dự án, công trình có sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng được cung cấp trực tiếp từ ngoài tỉnh (*cát, đá...*) thì chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (*để báo cáo*);
- UBND tỉnh Bạc Liêu (*để báo cáo*);
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA (18).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lâm Tú Thanh

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	Chống thấm	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus trong	thùng g	TCVN 12692:2020	22kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	-	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000

D. CÁT CÁC LOẠI

1	Cát	Cát san lấp	m ³	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	281.818	-	327.273	276.000	280.000	270.000	370.370
2	Cát	Cát vàng	m ³	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	-	324.000	390.000	368.000	-	340.000	425.926
3	Cát	Cát vàng (sàn)	m ³	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	-	-	-	-	-	360.000	-
4	Cát	Cát vàng to	m ³	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	354.545	360.000	418.182	-	330.000	360.000	-
5	Cát	Cát vàng bê tông sàn 1.6	m ³	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	-	-	-	-	-	380.000	-
6	Cát	Cát vàng bê tông sàn 1.8	m ³	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	409.091	-	-	-	-	410.000	-

D. CỪ TRÀM CÁC LOẠI

1	Cừ tràm	Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn > 3,5cm)	cây	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	15.640	-	-	-	-	17.000	20.370
2	Cừ tràm	Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn > 3,8cm)	cây	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	23.920	-	-	-	-	18.000	22.222
3	Cừ tràm	Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn > 4,0cm)	cây	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	27.600	-	-	-	-	22.000	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
		1800x1200													
7	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt 1 giữ cố định) 1800x800	m ²	QCVN 16:2019 /BXD	-	Cty cổ phần EuroWindow	-	-	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959
II. CỬA ĐI (EUROWINDOW)															
1	Cửa đi	Cửa đi 1 cánh mở quay (1000x2600)	m ²	QCVN 16:2019 /BXD	-	Cty cổ phần EuroWindow	-	-	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524
2	Cửa đi	Cửa đi 1 cánh mở quay (800x2400)	m ²	QCVN 16:2019 /BXD	-	Cty cổ phần EuroWindow	-	-	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901
3	Cửa đi	Cửa đi 1 cánh mở quay (800x2200)	m ²	QCVN 16:2019 /BXD	-	Cty cổ phần EuroWindow	-	-	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827
G. ĐÁ CÁC LOẠI															
1	Đá	Đá 0x4	m ³	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	345.455	342.000	-	414.000	340.000	420.000	444.444
2	Đá	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	459.091	468.000	554.545	460.000	440.000	490.000	537.037
3	Đá	Đá 4x6	m ³	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	400.000	450.000	527.273	423.200	420.000	460.000	509.259
4	Đá	Đá 0.5x1	m ³	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	-	-	-	-	-	520.000	-
5	Đá	Đá 0.5x1.6	m ³	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	-	-	-	-	-	550.000	-
6	Đá	Đá cấp phối Dmax<=6	m ³	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	-	-	-	-	-	420.000	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
II. SƠN NGOẠI THẤT															
1	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng g	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	2.669.400	2.669.400	2.669.400	2.669.400	2.669.400	2.669.400	2.669.400
2	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-207	thùng g	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	2.731.500	2.731.500	2.731.500	2.731.500	2.731.500	2.731.500	2.731.500
3	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-261 Plus	thùng g	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	3.042.000	3.042.000	3.042.000	3.042.000	3.042.000	3.042.000	3.042.000
4	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng g	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	4.390.200	4.390.200	4.390.200	4.390.200	4.390.200	4.390.200	4.390.200
5	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Plus	thùng g	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	5.310.000	5.310.000	5.310.000	5.310.000	5.310.000	5.310.000	5.310.000
6	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 chống thấm	thùng g	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO	-	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000	6.210.000
7	Sơn	Sơn ngoại thất MATT KOTE	kg	Không có thông tin	23kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDE N STAR	-	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	2.710.620	2.710.620	3.011.800	2.710.620	3.011.800	2.710.620	3.011.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
		KOVA A9 – Vàng		ANPPR O		NANOP RO		phí vận chuyển							
4	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg	TCCS80 :2018/KOVAN ANPPR O	-	Cty TNHH KOVA NANOP RO	-	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	269.280	269.280	269.280	269.280	269.280	269.280	269.280
5	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 có phản quang	thùng	TCCS80 :2018/KOVAN ANPPR O	4kg	Cty TNHH KOVA NANOP RO	-	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	1.914.300	1.914.300	1.914.300	1.914.300	1.914.300	1.914.300	1.914.300
6	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, có 16% hạt phản quang)	kg	TCCS80 :2018/KOVAN ANPPR O	-	Cty TNHH KOVA NANOP RO	-	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200
7	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, có 16% hạt phản quang)	kg	TCCS80 :2018/KOVAN ANPPR O	-	Cty TNHH KOVA NANOP RO	-	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820
N. THÉP VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THÉP															
I. THÉP MIỀN NAM (SSC)															
* THÉP CUỘN															
1	Thép	Phi 6 - CT3	kg	-	-	Không có thông tin	-	-	16.700	16.200	16.005	15.640	16.000	17.500	16.667
2	Thép	Phi 8 - CT3	kg	-	-	Không có thông tin	-	-	16.700	16.200	16.005	15.640	16.000	17.500	16.667
* THÉP THANH VẸN															

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Thép	D10 - SD295	Cây	-	-	Không có thông tin	-	-	104.500	97.200	100.705	110.400	99.552	105.000	101.852
2	Thép	D12 - SD295-CB300	Cây	-	-	Không có thông tin	-	-	166.200	151.200	158.035	161.000	156.320	162.000	166.667
3	Thép	D14 - SD295-CB300	Cây	-	-	Không có thông tin	-	-	227.800	205.200	216.775	207.000	215.200	228.000	222.222
4	Thép	D16 - SD295	Cây	-	-	Không có thông tin	-	-	295.00	261.000	280.699	294.400	277.440	285.000	277.778
5	Thép	D18 - SD295-CB300	Cây	-	-	Không có thông tin	-	-	375.00	-	358.204	423.200	355.680	370.000	388.889
6	Thép	D20 -CB300	Cây	-	-	Không có thông tin	-	-	-	-	442.696	460.000	-	460.000	-
II. THÉP HOÀ PHÁT															
* THÉP CUỘN															
1	Thép	Phi 6 - CT3-SWRM20	kg	-	-	Không có thông tin	-	-	14.352	-	14.545	-	-	-	-
2	Thép	Phi 8 - CT3-SWRM20	kg	-	-	Không có thông tin	-	-	14.352	-	14.545	-	-	-	-
* THÉP THANH VẸN															
1	Thép	D10 - SD390	kg	-	-	Không có thông tin	-	-	-	-	12.735	-	-	-	-
2	Thép	D12 - SD390	kg	-	-	Không có thông tin	-	-	-	-	20.300	-	-	-	-
3	Thép	D14 - SD390	kg	-	-	Không có thông tin	-	-	-	-	20.300	-	-	-	-
4	Thép	D16 - SD390	kg	-	-	Không có thông tin	-	-	-	-	20.300	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
		AF:(0.450mm x1200mm TCT G550)		012; BSEN 10346:2		Tôn Pomina		chi phí vận chuyển							
7	Tôn	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:(0.55mmx1200mm TCT G550)	kg/m	015 G550	-	Công ty cổ phần Tôn Pomina	-	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545
8	Tôn	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:(0.40mm x1200mm TCT G550)	kg/m	ASTM A792/A 792M-10	-	Công ty cổ phần Tôn Pomina	-	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217
9	Tôn	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:(0.45mm x1200mm TCT G550)	kg/m	(2015); JIS G3321:2 012; BSEN 10346:2	-	Công ty cổ phần Tôn Pomina	-	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370
10	Tôn	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:(0.50mm x1200mm TCT G550)	kg/m	015 G550	-	Công ty cổ phần Tôn Pomina	-	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641
11	Tôn	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:(0.5mmx1200mm TCT G550)	kg/m	ASTM A792/A 792M-10 (2015); JIS G3321:2 012; BSEN 10346:2 015 G550	-	Công ty cổ phần Tôn Pomina	-	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648

II. TÔN LẠNH ĐỒNG Á

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu							
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
11	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mmx1200 mm APT G550	kg/m	JIS 3322:20 12; ASTM A755/A 755M-15	-	Công ty cổ phần Tôn Pomina	-	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	
12	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 25/10: 0.45mmx1200 mm APT G550	kg/m		-	Công ty cổ phần Tôn Pomina	-	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111
13	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 25/10: 0.50mmx1200 mm APT G550	kg/m		-	Công ty cổ phần Tôn Pomina	-	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583
14	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 25/10: 0.55mmx1200 mm APT G550	kg/m	JIS 3322:20 12; ASTM A755/A 755M-15	-	Công ty cổ phần Tôn Pomina	-	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	
15	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 25/10: 0.60mmx1200 mm APT G550	kg/m		-	Công ty cổ phần Tôn Pomina	-	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883
IV. TÔN LẠNH MÀU ĐÔNG Á																
1	Tôn	Dày0,35mm= 2.9kg/m	md	-	-	Không có thông tin	-	-	68.080	-	-	-	-	-	-	
2	Tôn	Dày0,40mm= 3.4kg/m	md	-	-	Không có thông tin	-	-	78.200	-	-	-	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
26		Màng HDPE khô 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4 mm	m2	-	-	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	-	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
27		Màng HDPE khô 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2	-	-	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	-	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560
28		Màng HDPE khô 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2	-	-	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	-	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
29		Màng HDPE khô 7x21 Om (RxD) dày 1,0mm	m2	-	-	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	-	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
30		Màng HDPE khô 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2	-	-	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	-	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
Q. XI MĂNG CÁC LOẠI															

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
S. DÂY KẼM GAI, DÂY SẮT VÀ ĐINH CÁC LOẠI															
1	Vật liệu khác	Dây sắt buộc cốt thép	kg	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	18.860	22.500	-	21.160	22.000	20.000	25.926
2	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	19.320	-	18.182	20.240	25.000	25.000	20.370
3	Vật liệu khác	Dây kẽm gai	kg	Không có thông tin	-	Không có thông tin	Không có thông tin	-	-	-	16.364	19.320	-	22.000	25.926

Ghi chú:

1. Giá trên chưa bao gồm thuế (VAT) giá trị gia tăng.

2. Mức giá vật liệu xây dựng theo Công bố: Là mức giá được lấy theo giá trung bình phổ biến trong tháng của từng loại vật liệu có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách tại các nơi bán tập trung hoặc các nơi sản xuất, cung cấp trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình). Được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng trên thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; tính giá vật liệu đến hiện trường công trình để tính đơn giá, tính bù trừ chi phí vật liệu hoặc điều chỉnh giá trị dự toán phục vụ cho việc thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành trong từng thời gian.

3. Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chuẩn loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

4. Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

5. Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo hướng dẫn tại điểm a mục 1.2.1.1 phụ lục IV Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

5. Đối với công trình sử dụng vốn ODA, trường hợp khi xác định giá những loại vật liệu mà thị trường trong nước có mà cần phải nhập khẩu theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ thì giá các loại vật liệu nhập khẩu xác định theo báo giá nhập khẩu phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá trong khu vực.

6. Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc lập hoặc thẩm tra đơn giá xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp, chỉ số giá xây dựng cho công trình theo phương pháp xây dựng chỉ số giá do Bộ Xây dựng công bố. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.

7. Đối với các đơn giá xây dựng trong dự toán gói thầu đấu thầu quốc tế, chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra hoặc thuê tư vấn có điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thẩm tra về tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng này trước khi sử dụng.

8. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công cụ thể của công trình và phương pháp xác định giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 của Thông tư 11/2021/TT-BXD để tổ chức lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư, dự toán công trình.

9. Nhà thầu xây dựng: Quyết định định mức, đơn giá và các chi phí khác có liên quan đến giá dự thầu khi tham gia đấu thầu.

10. Công trình có địa bàn huyện giáp ranh thì áp dụng giá vật liệu xây dựng của huyện nào đó mà có giá vật liệu xây dựng đến chân công trình thấp nhất.